

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.139.931.010	7.780.851.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		418.305.948	77.978.129
1. Tiền	111		418.305.948	77.978.129
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.915.552	17.915.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.624.424.914	1.624.424.914
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33.146.720	33.146.720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.650.571.634)	(1.650.571.634)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915.552	915.552
IV. Hàng tồn kho	140		145.280.136	145.280.136
1. Hàng tồn kho	141		145.280.136	145.280.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.568.429.374	7.539.677.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.987.617	14.236.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.060.121.789	6.060.121.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.465.319.968	1.465.319.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.262.405.466	15.312.664.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		14.583.551.842	14.633.811.217
1. TSCĐ hữu hình	221		1.494.676.842	1.544.936.217
- Nguyên giá	222		8.889.942.379	8.889.942.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.395.265.537)	(7.345.006.162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		13.088.875.000	13.088.875.000

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		13.088.875.000	13.088.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		678.853.624	678.853.624
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.280.000	3.000.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.321.426.376)	(2.321.426.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.402.336.476	23.093.516.527
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.986.393.492	1.708.925.526
I. Nợ ngắn hạn	310		1.626.848.047	1.288.016.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.035.319	10.035.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		39.600.273	10.768.669
4. Phải trả người lao động	314		60.000.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.371.818.186	1.121.818.186
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		145.394.269	145.394.269
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		359.545.445	420.909.083
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		189.545.445	250.909.083
7. Phải trả dài hạn khác	337		170.000.000	170.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		21.415.942.984	21.384.591.001
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.415.942.984	21.384.591.001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.000.000.000	30.000.000.000



1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.201.543.380)	(23.232.895.363)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(23.232.895.363)	(23.333.977.544)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		31.351.983	101.082.181
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		23.402.336.476	23.093.516.527

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Lê Nhật Minh

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		433.454.547	614.656.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		433.454.547	614.656.663
4. Giá vốn hàng bán	11		50.259.375	76.127.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		383.195.172	538.529.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		52.158	1.836.532
7. Chi phí tài chính	22			(35.015.945)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		86.695.950	34.694.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		262.688.488	664.383.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25-26}	30		33.862.892	(123.696.714)
11. Thu nhập khác	31			137.874.025
12. Chi phí khác	32		2.510.909	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.510.909)	137.874.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.351.983	14.177.311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.351.983	14.177.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Lê Nhật Minh

Ngày 17 tháng 11 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hanh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		684.300.000	673.032.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160.005.498)	(110.451.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(103.000.000)	(418.773.895)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.000.000	255.054.904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160.018.841)	(1.012.768.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		340.275.661	(613.906.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.158	1.836.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52.158	1.836.532
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		340.327.819	(612.070.387)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.978.129	825.952.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		418.305.948	213.881.783

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Nhật Minh

TP.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hanh Hoàng